

Số: 90/QĐ-TTĐVĐGTS

Lai Châu, ngày 18 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
V/v Ban hành Quy chế cuộc đấu giá

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

- Căn cứ Luật Đấu giá tài sản 2016; Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;
- Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;
- Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND xã Tân Uyên: Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND xã Tân Uyên: Số 675/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2026 về phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất đối với quỹ đất nông nghiệp công ích (đất 5%) do UBND xã Tân Uyên quản lý để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; số 742/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất đối với quỹ đất nông nghiệp công ích (đất 5%) do UBND xã Tân Uyên quản lý để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; số 755/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 về việc đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất đối với quỹ đất nông nghiệp công ích (5%) do UBND xã Tân Uyên quản lý để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 09/6/2026 của UBND xã Tân Uyên v/v quy định bước giá cho phiên đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất đối với quỹ đất nông nghiệp công ích (5%) do UBND xã Tân Uyên quản lý;
- Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 90/2026/HĐDVĐGTS ngày 18/6/2026 giữa Phòng Kinh tế xã Tân Uyên và Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu,

QUYẾT ĐỊNH;

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Quy chế cuộc đấu giá tài sản theo Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 90/2026/HĐDVĐGTS ngày 18/6/2026 giữa Phòng Kinh tế xã Tân Uyên và Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Người tham gia đấu giá, tổ chức cá nhân có liên quan, viên chức và người lao động của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận;

- Đăng tin tại:
- + Cổng TTĐT quốc gia về đấu giá tài sản;
- Niêm yết tại:
- + TTDVĐGTS Lai Châu;
- + Nơi tổ chức phiên đấu giá;
- Hồ sơ mời tham gia đấu giá.
- Lưu HS, CQ

GIÁM ĐỐC

Đỗ Khắc Tiến

QUY CHẾ CUỘC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTĐVĐGTS ngày 18/6/2026 của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu v/v Ban hành Quy chế cuộc đấu giá)

Điều 1: Mục đích và phạm vi áp dụng:

1. Mục đích: Quy chế đấu giá tài sản được ban hành nhằm quy định cụ thể các vấn đề liên quan trong việc tổ chức đấu giá tài sản, bao gồm:

- Nguyên tắc, trình tự thủ tục đấu giá;
- Tài sản đấu giá và mức giá khởi điểm;
- Nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân tham dự đấu giá và của các đối tượng khác có liên quan;

2. Phạm vi áp dụng:

Quy chế này được áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của cuộc đấu giá tài sản do Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu tổ chức cho đến khi hoàn thành việc đấu giá. Các nội dung chưa được quy định trong Quy chế này hoặc trái với quy định của Luật đấu giá sẽ được thực hiện theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản, các quy định pháp luật khác có liên quan và Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2026 về phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất đối với quỹ đất nông nghiệp công ích (đất 5%) do UBND xã Tân Uyên quản lý để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp;

Điều 2: Tên tài sản hoặc danh mục tài sản, lô tài sản hoặc tài sản riêng lẻ, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá; nơi có tài sản đấu giá; giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá:

1. Tài sản đấu giá: Quyền thuê QSDĐ của 86 khu đất/246 thửa đất công ích (5%) do UBND xã Tân Uyên quản lý tại xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Tổng diện tích 115.696,1 m², tại các thôn, bản: Thôn 2, thôn 3, thôn 24, thôn Tạng Đán, thôn Chom Chăng, thôn Pầu Pát, bản Nà Hoi, bản Nà Ban, thôn Phiêng Phát, thôn Tát Xôm, thôn Noong Kim, bản Bút Trên, bản Bút Dưới xã Tân Uyên.

- Mục đích sử dụng đất thuê: Sản xuất nông nghiệp (Đất trồng lúa 1 vụ, đất trồng lúa 2 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản)

- Hình thức cho thuê đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm (Theo quy định tại Khoản 2 Điều 56 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ).

- Thời hạn thuê đất: 05 năm, kể từ ngày có Quyết định cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Theo quy định tại Khoản 3 Điều 179 và Khoản 5 Điều 229 Luật Đất đai năm 2024).

Chi tiết các khu đất, thửa đất cụ thể như sau:

STT	Tổng số thửa	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm đấu giá tính theo khu đất (đồng/khu đất/5 năm)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
-----	--------------	---------	--------------	-----------------------------	------------------	------------------	--	-----------------------	---------

Tổng cộng							118.760.465		
Khu số 1	1	378	298	242,5	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	254.625		
	2	381	298	268,1	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	281.505		
Tổng diện tích				510,6			536.130	100.000	
Khu số 2	3	420	298	265,8	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	279.090		
Tổng diện tích				265,8			279.090	40.000	
Khu số 3	4	483	298	172,8	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	181.440		
	5	496	298	124,6	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	130.830		
Tổng diện tích				563,2			591.360	100.000	
Khu số 4	6	2	303	235,2	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	246.960		
	7	4	303	237,1	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	248.955		
	8	5	303	316,1	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	331.905		
Tổng diện tích				788,4			827.820	160.000	
Khu số 5	9	449	298	207,4	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	217.770		
	10	448	298	220,6	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	231.630		
Tổng diện tích				428			449.400	80.000	
Khu số 6	11	454	298	420,2	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	441.210		
Tổng diện tích				420,2			441.210	80.000	
Khu số 7	12	474	298	305,6	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	320.880		
Tổng diện tích				305,6			320.880	60.000	
Khu số 8	13	508	298	312,1	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	327.705		
	14	517	298	172,9	LUC	Thôn Tạng Đán, xã Tân Uyên	181.545		
Tổng diện tích				485			509.250	100.000	
Khu số 9	15	50	282	217,4	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	228.270		
	16	52	282	262,7	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	275.835		
Tổng diện tích				480,1			504.105	100.000	
Khu số 10	17	63	282	368,2	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	386.610		
Tổng diện tích				368,2			386.610	60.000	
Khu số 11	18	67	282	392,7	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	412.335		
Tổng diện tích				392,7			412.335	80.000	

Khu số 12	19	72	282	387,4	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	406.770		
Tổng diện tích				387,4			406.770	80.000	
Khu số 13	20	76	282	783,8	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	822.990		
Tổng diện tích				783,8			822.990	160.000	
Khu số 14	21	69	282	407	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	427.350		
Tổng diện tích				407			427.350	80.000	
Khu số 15	22	73	282	1184,1	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	1.243.305		
Tổng diện tích				1184,1			1.243.305	200.000	
Khu số 16	23	78	282	590,6	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	620.130		
Tổng diện tích				590,6			620.130	120.000	
Khu số 17	24	84	282	241,9	NTS	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	241.900		
Tổng diện tích				241,9			241.900	40.000	
Khu số 18	25	87	282	493,3	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	517.965		
Tổng diện tích				493,3			517.965	100.000	
Khu số 19	26	90	282	204,3	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	214.515		
Tổng diện tích				204,3			214.515	40.000	
Khu số 20	27	106	282	301,2	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	316.260		
Tổng diện tích				301,2			316.260	60.000	
Khu số 21	28	111	282	679,2	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	713.160		
Tổng diện tích				679,2			713.160	140.000	
Khu số 22	29	132	282	91,6	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	96.180		
Tổng diện tích				91,6			96.180	15.000	
Khu số 23	30	112	282	436,5	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	458.325		
Tổng diện tích				436,5			458.325	80.000	
Khu số 24	31	134	282	428,9	LUC	Thôn Pầu Pắt, xã Tân Uyên	450.345		

Tổng diện tích				428,9			450.345	80.000	
Khu số 25	32	391	282	914,5	NTS	Thôn Pầu Pát, xã Tân Uyên	914.500		
Tổng diện tích				914,5			914.500	180.000	
Khu số 26	33	548	282	2397,4	NTS	Thôn Pầu Pát, xã Tân Uyên	2.397.400		
Tổng diện tích				2397,4			2.397.400	400.000	
Khu số 27	34	100	287	863,7	NTS	Thôn Pầu Pát, xã Tân Uyên	863.700		
Tổng diện tích				863,7			863.700	160.000	
Khu số 28	35	269	287	688,4	NTS	Thôn Pầu Pát, xã Tân Uyên	688.400		
	36	310	287	635,6	NTS	Thôn Pầu Pát, xã Tân Uyên	635.600		
Tổng diện tích				1324			1.324.000	200.000	
Khu số 29	37	43	281	118,3	LUC	Thôn Pầu Pát, xã Tân Uyên	124.215		
	38	23	281	114,4	LUC	Thôn Pầu Pát, xã Tân Uyên	120.120		
Tổng diện tích				232,7			244.335	40.000	
Khu số 30	39	32	281	354,6	LUC	Thôn Pầu Pát, xã Tân Uyên	372.330		
Tổng diện tích				354,6			372.330	60.000	
Khu số 31	40	63	281	528,9	NTS	Thôn Pầu Pát, xã Tân Uyên	528.900		
Tổng diện tích				528,9			528.900	100.000	
Khu số 32	41	19	281	1.138,40	LUC	Thôn Pầu Pát, xã Tân Uyên	1.195.320		
Tổng diện tích				1.138,40			1.195.320	200.000	
Khu số 33	42	95	281	610,00	LUC	Thôn Pầu Pát, xã Tân Uyên	640.500		
Tổng diện tích				610,00			640.500	120.000	
Khu số 34	43	119	281	1299,4	NTS	Thôn Pầu Pát, xã Tân Uyên	1.299.400		
Tổng diện tích				1299,4			1.299.400	200.000	
Khu số 35	44	358	300	3349,3	NTS	Thôn Chom Chăng, xã Tân Uyên	3.349.300		
Tổng diện tích				3349,3			3.349.300	600.000	
Khu số 36	45	788	287	155	LUK	Bản Nà Hoi, xã Tân Uyên	155.000		
	46	800	287	223,7	LUK	Bản Nà Hoi, xã Tân Uyên	223.700		

	47	803	287	324,6	LUK	Bản Nà Hoi, xã Tân Uyên	324.600		
	48	809	287	97,2	LUK	Bản Nà Hoi, xã Tân Uyên	97.200		
	49	817	287	64,4	LUK	Bản Nà Hoi, xã Tân Uyên	64.400		
	50	812	287	79,8	LUK	Bản Nà Hoi, xã Tân Uyên	79.800		
	51	822	287	96,6	LUK	Bản Nà Hoi, xã Tân Uyên	96.600		
	52	826	287	69,6	LUK	Bản Nà Hoi, xã Tân Uyên	69.600		
	53	831	287	146,3	LUK	Bản Nà Hoi, xã Tân Uyên	146.300		
	54	859	287	94,5	LUK	Bản Nà Hoi, xã Tân Uyên	94.500		
	55	856	287	101	LUK	Bản Nà Hoi, xã Tân Uyên	101.000		
	56	848	287	149,9	LUK	Bản Nà Hoi, xã Tân Uyên	149.900		
Tổng diện tích				1602,6			1.602.600	300.000	
Khu số 37	57	428	284	557,4	NTS	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	557.400		
	58	415	284	1401,3	HNK	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	1.331.235		
Tổng diện tích				1958,7			1.888.635	300.000	
Khu số 38	59	385	284	533,6	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	560.280		
	60	386	284	658,6	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	691.530		
Tổng diện tích				1192,2			1.251.810	200.000	
Khu số 39	61	345	284	516,7	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	542.535		
Tổng diện tích				516,7			542.535	100.000	
Khu số 40	62	315	284	873,6	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	917.280		
	63	316	284	304,2	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	319.410		
	64	317	284	387,5	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	406.875		
	65	346	284	390,7	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	410.235		
Tổng diện tích				1956			2.053.800	400.000	
Khu số 41	66	270	284	1218	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	1.278.900		
	67	296	284	551,5	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	579.075		
	68	297	284	400,4	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	420.420		
Tổng diện tích				2169,9			2.278.395	400.000	
Khu số 42	69	226	284	295,2	NTS	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	295.200		
	70	232	284	485,2	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	509.460		

Tổng diện tích				780,4			804.660	160.000	
Khu số 43	71	292	284	965,1	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	1.013.355		
Tổng diện tích				965,1			1.013.355	200.000	
Khu số 44	72	231	284	673,6	NTS	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	673.600		
Tổng diện tích				673,6			673.600	120.000	
Khu số 45	73	175	255	274,7	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	288.435		
	74	162	255	111,9	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	117.495		
Tổng diện tích				386,6			405.930	80.000	
Khu số 46	75	319	284	276,3	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	290.115		
	76	320	284	323,3	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	339.465		
	77	342	284	424,1	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	445.305		
Tổng diện tích				1023,7			1.074.885	200.000	
Khu số 47	78	72	12	301	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	316.050		
	79	82	12	228,1	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	239.505		
	80	108	12	91,8	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	96.390		
Tổng diện tích				620,9			651.945	120.000	
Khu số 48	81	268	284	230,6	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	242.130		
Tổng diện tích				230,6			242.130	40.000	
Khu số 49	82	230	284	151	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	158.550		
	83	265	284	149,5	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	156.975		
Tổng diện tích				300,5			315.525	60.000	
Khu số 50	84	127	255	246,7	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	259.035		
	85	100	255	488,1	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	512.505		
Tổng diện tích				734,8			771.540	140.000	
Khu số 51	86	203	284	346,5	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	363.825		
	87	266	284	260,3	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	273.315		
Tổng diện tích				606,8			637.140	120.000	
Khu số 52	88	80	255	118,1	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	124.005		
	89	95	255	44,4	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	46.620		
Tổng diện tích				162,5			170.625	30.000	

Khu số 53	90	209	255	191,3	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	200.865		
	91	219	255	355,1	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	372.855		
Tổng diện tích				546,4			573.720	100.000	
Khu số 54	92	137	255	143,4	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	150.570		
	93	147	255	109,8	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	115.290		
	94	164	255	463,6	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	486.780		
	95	177	255	1490,5	LUC	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	1.565.025		
Tổng diện tích				2207,3			2.317.665	400.000	
Khu số 55	96	79	255	299,9	NTS	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	299.900		
Tổng diện tích				299,9			299.900	40.000	
Khu số 56	97	62	255	186,7	NTS	Bản Nà Ban, xã Tân Uyên	186.700		
Tổng diện tích				186,7			186.700	30.000	
Khu số 57	98	397	150	143,5	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	150.675		
	99	398	150	62,2	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	65.310		
	100	406	150	75,2	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	78.960		
	101	409	150	97,1	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	101.955		
	102	411	150	98,1	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	103.005		
	103	387	150	632,9	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	664.545		
	104	424	150	612,4	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	643.020		
	105	396	150	79,2	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	83.160		
	106	390	150	207,3	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	217.665		
	107	431	150	40,5	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	42.525		
	108	422	150	104,7	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	109.935		
	109	456	150	194,6	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	204.330		
	110	450	150	139,4	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	146.370		
	111	445	150	175,5	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	184.275		
	112	479	150	242,6	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	254.730		
	113	578	150	33,9	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	35.595		
	114	439	150	760,1	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	798.105		

	115	455	150	168,9	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	177.345		
	116	441	150	981,7	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	1.030.785		
	117	452	150	715,5	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	751.275		
	118	538	150	198,3	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	208.215		
	119	542	150	263,6	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	276.780		
	120	533	150	308,3	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	323.715		
	121	535	150	141	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	148.050		
	122	523	150	265	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	278.250		
	123	516	150	133,4	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	140.070		
	124	551	150	43,2	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	45.360		
	125	512	150	114	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	119.700		
	126	524	150	301,8	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	316.890		
	127	510	150	157,4	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	165.270		
	128	514	150	265,3	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	278.565		
	129	574	150	111,2	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	116.760		
	130	532	150	127,1	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	133.455		
	131	502	150	63,8	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	66.990		
	132	530	150	183,5	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	192.675		
	133	525	150	111,7	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	117.285		
	134	522	150	176,6	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	185.430		
	135	550	150	140,4	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	147.420		
	136	561	150	95,3	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	100.065		
	137	577	150	83,1	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	87.255		
	138	587	150	92,2	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	96.810		
	139	562	150	29,3	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	30.765		
	140	507	150	69,8	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	73.290		
	141	575	150	161,1	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	169.155		
	142	581	150	91	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	95.550		
	143	556	150	52,2	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	54.810		
Tổng diện tích				9344,9			9.812.145	1.800.000	

Khu số 58	144	56	148	72,5	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	76.125		1
	145	55	148	159,9	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	167.895		2
	146	52	148	213,1	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	223.755		
	147	45	148	310,5	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	326.025		
	148	50	148	439,5	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	461.475		
	149	43	148	308,7	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	324.135		
	150	42	148	356,6	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	374.430		
	151	49	148	209,8	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	220.290		
	152	40	148	450,8	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	473.340		
	153	38	148	414,3	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	435.015		
	154	31	148	284,6	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	298.830		
	155	41	148	144,9	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	152.145		
	156	33	148	356,4	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	374.220		
	157	36	148	333,3	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	349.965		
	158	27	148	292,2	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	306.810		
	159	26	148	142,8	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	149.940		
	160	14	148	113,9	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	119.595		
	161	16	148	308,8	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	324.240		
	162	22	148	266,4	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	279.720		
	163	13	148	201,7	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	211.785		
	164	25	148	488,4	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	512.820		
	165	15	148	217,7	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	228.585		
	166	18	148	255,1	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	267.855		
	167	19	148	138,6	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	145.530		
	168	21	148	219,4	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	230.370		
	169	11	148	236	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	247.800		
	170	12	148	528,6	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	555.030		
	171	10	148	531,6	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	558.180		
	172	17	148	140,7	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	147.735		
	173	9	148	364,5	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	382.725		

						Uyên			
	174	6	148	417,7	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	438.585		
	175	7	148	256,4	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	269.220		
	176	8	148	207,1	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	217.455		
	177	129	149	105,7	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	110.985		
	178	137	149	272,2	LUC	Thôn 24, xã Tân Uyên	285.810		
Tổng diện tích				9760,4			10.248.420	2.000.000	
Khu số 59	179	22	156	431,5	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	431.500		
	180	15	156	126	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	126.000		
	181	23	156	254,2	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	254.200		
	182	21	156	259,6	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	259.600		
	183	17	156	412	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	412.000		
	184	18	156	373,1	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	373.100		
	185	16	156	125,7	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	125.700		
	186	19	156	224,1	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	224.100		
	187	13	156	235,9	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	235.900		
	188	12	156	792,4	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	792.400		
	189	8	156	105,6	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	105.600		
	190	11	156	70,4	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	70.400		
Tổng diện tích				3.410,50			3.410.500	600.000	
Khu số 60	191	2	73	6826,0	LUK	Thôn 2, xã Tân Uyên	6.826.000		
Tổng diện tích				6826,0			6.826.000	1.200.000	
Khu số 61	192	84	64	1089,9	NTS	Thôn 3, xã Tân Uyên	1.089.900		
	193	66	64	4204,9	HNK	Thôn 3, xã Tân Uyên	3.994.655		
	194	75	64	1.769,90	NTS	Thôn 3, xã Tân Uyên	1.769.900		
Tổng diện tích				7.064,70			6.854.455	1.200.000	
Khu số 62	195	210	369	99,0	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	103.950		
Tổng diện tích				99,0			103.950	20.000	
Khu số 63	196	296	369	1280,5	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	1.344.525		

Tổng diện tích				1280,5			1.344.525	200.000	
Khu số 64	197	626	362	434,5	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	456.225		
	198	638	362	147,5	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	154.875		
Tổng diện tích				1961,5			611.100	120.000	
Khu số 65	199	267	369	110,7	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	116.235		
	200	294	369	170,4	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	178.920		
	201	289	369	156,7	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	164.535		
	202	276	369	265,6	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	278.880		
	203	273	369	149,7	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	157.185		
Tổng diện tích				853,1			895.755	160.000	
Khu số 66	204	633	362	374,6	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	393.330		
Tổng diện tích				374,6			393.330	60.000	
Khu số 67	205	675	362	202,4	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	212.520		
	206	683	362	152,2	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	159.810		
Tổng diện tích				354,6			372.330	60.000	
Khu số 68	207	355	370	190,9	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	200.445		
	208	367	370	58	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	60.900		
Tổng diện tích				248,9			261.345	40.000	
Khu số 69	209	226	369	170,8	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	179.340		
	210	232	369	37,9	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	39.795		
	211	228	369	270	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	283.500		
Tổng diện tích				478,7			502.635	100.000	
Khu số 70	212	1002	363	287,1	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	301.455		
	213	1014	363	118,6	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	124.530		
	214	1024	363	121,2	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	127.260		
	215	1033	363	96,8	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	101.640		
	216	1041	363	81,8	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	85.890		
	217	1045	363	186,5	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	195.825		
Tổng diện tích				892			936.600	180.000	
Khu số	218	571	362	331,6	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	348.180		

71	219	581	362	100,8	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	105.840		
	220	599	362	143,8	LUC	Bản Bút Trên, xã Tân Uyên	150.990		
Tổng diện tích				576,2			605.010	120.000	
Khu số 72	221	807	351	4.439,9	NTS	Bản Bút Dưới, xã Tân Uyên	4.439.900		
Tổng diện tích				4.439,9			4.439.900	800.000	
Khu số 73	222	393	352	291,8	LUC	Bản Bút Dưới, xã Tân Uyên	306.390		
Tổng diện tích				291,8			306.390	60.000	
Khu số 74	223	170	352	1.039,2	LUC	Bản Bút Dưới, xã Tân Uyên	1.091.160		
Tổng diện tích				1.039,2			1.091.160	200.000	
Khu số 75	224	137	361	648,3	LUC	Bản Bút Dưới, xã Tân Uyên	680.715		
Tổng diện tích				648,3			680.715	120.000	
Khu số 76	225	523	363	198,0	LUC	Bản Bút Dưới, xã Tân Uyên	207.900		
	226	539	363	306,9	LUC	Bản Bút Dưới, xã Tân Uyên	322.245		
	227	544	363	170,5	LUC	Bản Bút Dưới, xã Tân Uyên	179.025		
Tổng diện tích				675,4			709.170	140.000	
Khu số 77	228	71	369	2100	LUK	Bản Bút Dưới, xã Tân Uyên	2.100.000		
Tổng diện tích				2100			2.100.000	400.000	
Khu số 78	229	234	371	4.454,2	NTS	Thôn Noong Kim, xã Tân Uyên	4.454.200		
Tổng diện tích				4.454,2			4.454.200	800.000	
Khu số 79	230	261	371	2.631,6	NTS	Thôn Noong Kim, xã Tân Uyên	2.631.600		
Tổng diện tích				2.631,6			2.631.600	400.000	
Khu số 80	231	1188	378	284,9	LUC	Thôn Noong Kim, xã Tân Uyên	299.145		
	232	1197	378	70,5	LUC	Thôn Noong Kim, xã Tân Uyên	74.025		
Tổng diện tích				355,4			373.170	60.000	
Khu số 81	233	1028	378	770,8	LUC	Thôn Noong Kim, xã Tân Uyên	809.340		
	234	1021	378	86,3	LUC	Thôn Noong Kim, xã Tân Uyên	90.615		

Tổng diện tích				857,1			899.955	160.000	
Khu số 82	235	1077	378	7.522	NTS	Thôn Noong Kim, xã Tân Uyên	7.521.700		
Tổng diện tích				7.522			7.521.700	1.400.000	
Khu số 83	236	298	363	343,4	LUC	Thôn Tát Xôm, xã Tân Uyên	360.570		
	237	270	363	343,9	LUC	Thôn Tát Xôm, xã Tân Uyên	361.095		
	238	277	363	449,4	LUC	Thôn Tát Xôm, xã Tân Uyên	471.870		
	239	265	363	527,6	LUC	Thôn Tát Xôm, xã Tân Uyên	553.980		
Tổng diện tích				1664,3			1.747.515	300.000	
Khu số 84	240	652	397	379,4	LUC	Thôn Phiêng Phát, xã Tân Uyên	398.370		
Tổng diện tích				379,4			398.370	60.000	
Khu số 85	241	687	397	909,5	LUC	Thôn Phiêng Phát, xã Tân Uyên	954.975		
Tổng diện tích				909,5			954.975	180.000	
Khu số 86	242	669	397	676,7	LUC	Thôn Phiêng Phát, xã Tân Uyên	710.535		
	243	668	397	412,9	LUC	Thôn Phiêng Phát, xã Tân Uyên	433.545		
	244	660	397	548,1	LUC	Thôn Phiêng Phát, xã Tân Uyên	575.505		
	245	657	397	390,3	LUC	Thôn Phiêng Phát, xã Tân Uyên	409.815		
	246	656	397	447,6	LUC	Thôn Phiêng Phát, xã Tân Uyên	469.980		
Tổng diện tích				2475,6			2.599.380,00	500.000	

**** Tài sản được đấu giá riêng lẻ theo từng khu đất.***

2. Số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá:

- Số lượng: 86 khu đất/246 thửa đất.
- Chất lượng: Đủ điều kiện tiến hành đấu giá

3. Nơi có tài sản đấu giá: xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

4. Giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng:

- Các Quyết định của Chủ tịch UBND xã Tân Uyên: Số 225/QĐ-UBND ngày 06/5/2026 phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất đối với quỹ đất nông nghiệp công ích do UBND xã Tân Uyên quản lý để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu; số 229/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để cho

thuê đất đối với quỹ đất nông nghiệp công ích do UBND xã Tân Uyên quản lý để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu; số 234/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 về việc đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất đối với quỹ đất nông nghiệp công ích do UBND xã Tân Uyên quản lý để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu; số 251/QĐ-UBND ngày 21/5/2026 phê duyệt điều chỉnh phương án đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất đối với quỹ đất nông nghiệp công ích do UBND xã Tân Uyên quản lý để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

Điều 3: Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:

1. Thời gian: Từ ngày 22/6/2026 đến hết ngày 24/6/2026 (trong giờ hành chính).
2. Địa điểm: xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu (nơi có tài sản).

(Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu phối hợp với Phòng Kinh tế xã Tân Uyên tổ chức cho người tham gia đấu giá xem tài sản).

Điều 4: Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

1. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá

(1) Thời gian: Từ 07 giờ 30 phút ngày 19/6/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 02/7/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc).

Địa điểm: Tại Phòng Kinh tế xã Tân Uyên, Thôn 26, xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu

(2) Thời gian: Từ 07 giờ 30 phút ngày 19/6/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 02/7/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc)

Địa điểm: Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu (Tầng 2, tòa nhà số 01, khu hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu).

2. Thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá

(1) Thời gian: Từ 07 giờ 30 phút ngày 19/6/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 02/7/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc).

Địa điểm: Tại Phòng Kinh tế xã Tân Uyên, Thôn 26, xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu (Liên hệ đồng chí: Nguyễn Thị Bình - SĐT: 0985.145.972)

(2) Thời gian: Từ 07 giờ 30 phút ngày 19/6/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 02/7/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc)

Địa điểm: Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu (Tầng 2, tòa nhà số 01, khu hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu).

Điều 5. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá: Ghi tại khoản 1, Điều 2 quy chế này.

Điều 6. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn nộp tiền đặt trước.

1. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá: 200.000 đồng/hồ sơ/khu đất (Hai trăm nghìn đồng)

2. Tiền đặt trước tham gia đấu giá: Ghi tại khoản 1, Điều 2 quy chế này.

- Người tham gia đấu giá phải nộp đúng, đủ số tiền đặt trước tương ứng với khu đất đăng ký tham gia đấu giá. Trường hợp không nộp hoặc nộp không đủ số tiền đặt trước tương ứng với khu đất đã đăng ký tham gia đấu giá thì hồ sơ đăng ký

tham gia được coi là không hợp lệ và người đăng ký không được tham gia đấu giá đối với khu đất đó.

3. Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 07 giờ 30 phút ngày 19/6/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 02/7/2026.

4. Hình thức nộp: Người tham gia đấu giá nộp tiền vào tài khoản của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu - Số tài khoản: 119 0000 65176 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu

Mã QR để chuyển tiền đặt trước.



** Nội dung nộp tiền: <Họ tên người tham gia đấu giá> nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá khu đất số theo Thông báo số 90/TB-TTĐVĐGTS ngày 19/6/2026.*

Điều 7. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

1. Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá:

(1) Thời gian: Từ 07 giờ 30 phút ngày 19/6/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 02/7/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc).

Địa điểm: Tại Phòng Kinh tế xã Tân Uyên, Thôn 26, xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu

(2) Thời gian: Từ 07 giờ 30 phút ngày 19/6/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 02/7/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc)

Địa điểm: Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu (Tầng 2, tòa nhà số 01, khu hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu)

2. Đối tượng, điều kiện đăng ký tham gia đấu giá:

a) Đối tượng được tham gia đấu giá:

Là cá nhân có đăng ký thường trú tại xã Tân Uyên từ đủ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng tài chính, có nhu cầu sử dụng đất để thực hiện sản xuất nông nghiệp theo quy định tại Khoản 3, Điều 179 Luật Đất đai năm 2024

b) Điều kiện được tham gia đấu giá:

- Có đơn đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu quy định, trong đó có nội dung cam kết sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch khi trúng đấu giá.

- Tại thời điểm tham gia đấu giá có đủ năng lực hành vi dân sự và nộp đầy đủ phí, khoản tiền đặt trước theo quy định.

- Trong một khu đất/thửa đất đưa ra đấu giá, một hộ gia đình (xác định theo đăng ký hộ gia đình tại cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại thời điểm tham gia đấu giá) chỉ được một cá nhân đại diện tham gia đấu giá.

- Người tham gia đấu giá có thể ủy quyền hợp pháp bằng văn bản cho người khác thay mặt mình tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

c) Đối tượng không được tham gia đấu giá:

- Cá nhân không thường trú tại xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.
- Các đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 38 Luật Đấu giá tài sản năm 2016, Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14.

3. Thành phần hồ sơ mời tham gia đấu giá:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu.

- Quy chế cuộc đấu giá
- Tài liệu liên quan đến tài sản.

4. Thành phần hồ sơ tham gia đấu giá:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu.

- Căn cước công dân hoặc căn cước (còn thời hạn sử dụng) của người đăng ký tham gia đấu giá (và của vợ/chồng nếu có);

- Có xác nhận của công an địa phương về đăng ký hộ gia đình tại cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại thời điểm tham gia đấu giá.

- Giấy ủy quyền (nếu có). Trường hợp ủy quyền cho người khác đăng ký tham gia đấu giá và làm các thủ tục liên quan: Phải có văn bản ủy quyền có chứng nhận hợp lệ kèm theo bản sao giấy tờ tùy thân của người được ủy quyền. Không được nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với thửa đất mà mình cũng là người tham gia đấu giá thửa đất đó; Không được nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một thửa đất.

- Cam kết không vi phạm quy định tại khoản 5 điều 9; Khoản 4, Điều 38 Luật đấu giá tài sản 2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật Đấu giá năm 2024 và cam kết sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch khi trúng đấu giá.

- Phiếu xác nhận nộp tiền đặt trước hoặc sao kê của Ngân hàng (*bản gốc*), người nào đứng tên trong phiếu đăng ký tham gia đấu giá thì người đó nộp tiền đặt trước (*không được nhờ người khác nộp thay trừ trường hợp vợ hoặc chồng của người tham gia*).

5. Cách thức đăng ký đấu giá: Cá nhân đủ điều kiện (đã mua hồ sơ, đã nộp tiền đặt trước) trực tiếp đăng ký tham gia đấu giá tại: Phòng kinh tế xã Tân Uyên; Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu.

6. Những người sau đây không được đăng ký tham gia đấu giá:

a. Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b. Người làm việc trong tổ chức đấu giá tài sản thực hiện phiên đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành phiên đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

c. Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật;

d. Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm c khoản này;

đ. Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó.

Điều 8. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá.

1. Thời gian:

- Buổi sáng: Bắt đầu từ 08 giờ 00 phút ngày 07 tháng 7 năm 2026.
- Buổi chiều: Bắt đầu từ 14 giờ 00 phút .
- Buổi tối cùng ngày (nếu có): Bắt đầu từ 19 giờ 30 phút.

2. Địa điểm: Hội trường Trung tâm Hội nghị xã Tân Uyên - Địa chỉ: Thôn 26, xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

Điều 9. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá.

1. Hình thức đấu giá: Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá, đấu giá theo từng khu đất/thửa đất tại phiên đấu giá.

2. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên, thời gian trả giá giữa các lần trả giá tối đa 02 phút

3. Xác định người trúng đấu giá: Đấu giá viên công bố người đã trả giá cao nhất và hợp lệ là người trúng đấu giá sau khi nhắc lại 03 lần mỗi lần cách nhau khoảng 01 phút giá cao nhất giá đã trả mà không có người trả giá cao hơn.

Điều 10: Các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá; các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước:

1. Các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá:

a. Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia phiên đấu giá;

b. Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để đìm giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

c. Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại phiên đấu giá;

d. Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

đ. Nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản;

e. Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

f. Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp công ty mẹ, công ty con, các doanh nghiệp mà cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

g. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan;

h. Rút lại giá đã trả theo quy định tại Điều 50 của Luật Đấu giá tài sản.

2. Các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước:

a. Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham dự phiên đấu giá, buổi công bố giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng;

b. Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật Đấu giá;

c. Từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu giá;

d. Rút lại giá đã trả hoặc giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật đấu giá;

đ. Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật đấu giá.

3. Xử lý khoản tiền đặt trước:

a. Trường hợp người trúng đấu giá tài sản (người mua được tài sản), khoản tiền đặt trước được trừ vào tiền mua tài sản. Người không trúng đấu giá tài sản, khoản tiền

đặt trước được trả lại (nếu không vi phạm quy chế đấu giá) trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phiên đấu giá kết thúc;

b. Số tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo các quy định ở trên sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

c. Người trúng đấu giá được coi như chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá kể từ thời điểm đấu giá viên công bố người trúng đấu giá, trừ trường hợp người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu giá tài sản hoặc từ chối kết quả trúng đấu giá quy định tại Điều 51 của Luật đấu giá tài sản. Kể từ thời điểm này, quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan (Khoản tiền đặt trước được chuyển thành tiền đặt cọc).

Điều 11. Bước giá, việc áp dụng bước giá tại phiên đấu giá:

1. Bước giá:

- Đối với khu đất có giá khởi điểm đấu giá dưới 1.000.000 đồng, bước giá tối thiểu là 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng).

- Đối với khu đất có giá khởi điểm đấu giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng, bước giá tối thiểu là 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng).

- Đối với khu đất có giá khởi điểm đấu giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng, bước giá tối thiểu là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

- Đối với khu đất có giá khởi điểm đấu giá từ 10.000.000 đồng trở lên, bước giá tối thiểu là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Lưu ý: Bước giá là mức chênh lệch tối thiểu giữa giá trả của người trả giá đầu tiên so với giá khởi điểm và giá trả của người (lần) trả giá sau so với giá trả của người (lần) trả giá trước liền kề (được UBND xã Tân Uyên phê duyệt tại Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 09/6/2026).

2. Giá trả hợp lệ:

- Đối với khu đất có giá khởi điểm đấu giá dưới 1.000.000 đồng: Giá trả của người trả giá đầu tiên phải cao hơn giá khởi điểm ít nhất là 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng); Người trả giá sau phải trả giá cao hơn giá trả của người trả giá trước liền kề ít nhất 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng).

- Đối với khu đất có giá khởi điểm đấu giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng: Giá trả của người trả giá đầu tiên phải cao hơn giá khởi điểm ít nhất là 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng); Người trả giá sau phải trả giá cao hơn giá trả của người trả giá trước liền kề ít nhất 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng).

- Đối với khu đất có giá khởi điểm đấu giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng: Giá trả của người trả giá đầu tiên phải cao hơn giá khởi điểm ít nhất là 1.000.000đ (Một triệu đồng); Người trả giá sau phải trả giá cao hơn giá trả của người trả giá trước liền kề ít nhất 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

- Đối với khu đất có giá khởi điểm đấu giá từ 10.000.000 đồng trở lên: Giá trả của người trả giá đầu tiên phải cao hơn giá khởi điểm ít nhất là 1.000.000đ (Một triệu đồng); Người trả giá sau phải trả giá cao hơn giá trả của người trả giá trước liền kề ít nhất 1.000.000đ (Một triệu đồng).

3. Giá trả không hợp lệ: Là giá trả trái với quy định của giá trả hợp lệ.

Điều 12. Đấu giá không thành:

1. Đã hết thời hạn đăng ký mà không có người đăng ký tham gia đấu giá; Tất cả những người đã đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không tham dự phiên đấu giá;
2. Tại cuộc đấu giá không có người trả giá hoặc không có người chấp nhận giá;
3. Giá trả cao nhất mà vẫn thấp hơn giá khởi điểm trong trường hợp không công khai giá khởi điểm và cuộc đấu giá được thực hiện theo phương thức trả giá lên;
4. Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật đấu giá;
5. Người đã trả giá rút lại giá đã trả, người đã chấp nhận giá rút lại giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật đấu giá mà không có người trả giá tiếp;
6. Trường hợp từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật đấu giá;
7. Đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá;
8. Có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham gia cuộc đấu giá hoặc có nhiều người tham gia cuộc đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ.

Điều 13. Quy định đối với những người tham gia trong quá trình đấu giá.

1. Trong thời gian diễn ra phiên đấu giá tài sản, người tham gia đấu giá không được thực hiện các hành vi sau:

- Đi lại trong phòng đấu giá hoặc ra khỏi phòng đấu giá,
- Dùng điện thoại di động, dùng máy quay phim, dùng máy chụp hình, thiết bị thông minh có kết nối với máy tính, điện thoại và những thiết bị có thể ghi âm, ghi hình khác trong phòng đấu giá,
- Hút thuốc lá, sử dụng rượu, bia, chất kích thích, chất gây cháy nổ.
- Gây rối, mất trật tự.

2. Trường hợp người tham gia đấu giá vi phạm một trong các quy định tại Quy chế này, Đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá có quyền tạm ngưng phiên đấu giá, lập biên bản xử lý và chỉ tiếp tục cuộc đấu giá sau khi hành vi vi phạm đã được xử lý theo quy định.

3. Trường hợp người tham gia đấu giá đến sau thời điểm phiên đấu giá đã tiến hành trả giá thì tổ chức, cá nhân đó không được tham gia đấu giá.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành.

Tổ chức đấu giá, tổ chức, cá nhân, tham gia đấu giá có trách nhiệm thực hiện quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan đến đấu giá tài sản./.